' TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 204/2018/HNGĐ-PT
Ngày 24/11/2018
V/v: tranh chấp ly hôn và tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kiều Trang
Bà Phạm Thị Hoàng Phúc
Thư ký phiên tòa: Bà Chử Thị Bích Lệ - Thẩm tra viên TAND TP Hà Nội.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 135/HNGĐ-PT ngày 06/8/2018 về tranh chấp ly hôn và tài sản chung do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2018/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2018/QĐ-PT ngày 12/11/2018, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V - Sinh năm: 1966
HKTT: Số 14 ngách 604/49, tổ 21 phường NT, quận L, HN
Người đại diện theo ủy quyền của bà V về phần yêu cầu chia tài sản chung:
Bà Phạm Ngọc H- Sinh năm: 1984
Trú tại: Số 200 phố TĐT, quận Đ, Hà Nội
(theo giấy ủy quyền ngày 11/10/2018).
Đều có mặt tại phiên toà.

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc Đ - Sinh năm: 1962
HKTT: Số 14 ngách 604/49, tổ 21 phường NT, quận L, HN
Có mặt tại phiên tòa.

3/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
3.1/ Anh Nguyễn Ngọc TS1 - Sinh năm: 1990
3.2/ Anh Nguyễn Ngọc TS2 - Sinh năm: 1994
3.3/ Chị Nguyễn Thùy L - Sinh năm: 1990
3.4/ Cháu Nguyễn Ngọc Bảo M - Sinh năm: 2016 (con anh Nguyễn Ngọc TS1 và chị Nguyễn Thùy L).
Đều trú tại: Số 14 ngách 604/49, tổ 21 phường NT, quận L, HN

Anh T S1 và anh TS2 có mặt, chị L vắng mặt tại phiên tòa.

Người giám hộ cho cháu Nguyễn Ngọc Bảo M:

Anh Nguyễn Ngọc TS1 và chị Nguyễn Thùy L.

4/ Người kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc Đ (bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và các bản khai tại Toà án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: Năm 2002, bà tự nguyện kết hôn với ông Nguyễn Ngọc Đ, có đăng ký tại UBND phường NT, quận L, Hà Nội. Trước đó cả bà và ông Đ đã có vợ có chồng và đều đã ly hôn. Bà không có con, còn ông Đ có 2 con riêng. Sau khi kết hôn, bà, ông Đ và 2 con riêng của ông Đ về chung sống tại nhà riêng của bà ở khu tập thể J112 phường NT, quận L đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông Đ hay có lời lẽ xúc phạm bà. Bà đưa các con của ông Đ từ quê ra chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ, thương yêu như con đẻ nhưng vẫn bị chửi rủa, xúc phạm nặng nề vì bà không có khả năng sinh con. Do bị ông Đ dọa đánh và mâu thuẫn căng thẳng nên bà phải đi ở nhờ nhà họ hàng tại tổ 18 phường NT. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng đã hết, bà xin được ly hôn.

Tại các bản khai của bị đơn là ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn, ông thống nhất với lời khai của bà V. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc. Chỉ từ năm 2015 khi ông xin nghỉ hưu sớm, việc làm ăn kinh doanh của ông gặp khó khăn, ông không thể mang tiền về nhà nhiều như trước nên vợ chồng xảy ra tranh cãi về tiền bạc. Bà V có những lời nói, hành động coi thường ông và có nhiều biểu hiện không chung thủy. Cụ thể là ông đã phải trả tiền giặt quần áo cho bạn trai của bà V khi chủ hiệu giặt đưa đến tận nhà, ông chỉ nhắc nhở nhưng bà V phản ứng, tỏ thái độ khó chịu, từ đó đối xử không tốt với bố con ông và tự ý bỏ ra ngoài sống ly thân. Nay bà V đơn phương xin ly hôn, ông thấy mâu thuẫn vợ chồng không lớn nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà V và ông Đ xác nhận vợ chồng không có con chung. Anh Nguyễn Ngọc TS1 sinh năm 1990 và Nguyễn Ngọc TS21994 là con riêng của ông Đ đều đã trưởng thành.

Bà V trình bày về việc trong Giấy khai sinh của anh Nguyễn Ngọc TS1 và Nguyễn Ngọc TS2 có ghi tên bà là mẹ đẻ là do ông Đ đề nghị bà về quê PT làm lại giấy khai sinh của 2 con để tiện cho việc học tập và sinh hoạt của các cháu. Nay bà xác định việc làm lại Giấy khai sinh của 2 con ông Đ ghi tên mẹ đẻ là Nguyễn Thị V là không đúng, bà sẽ đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét hủy bỏ các giấy khai sinh này.

Về tài sản chung:

- Về động sản: Bà V, ông Đ tự thỏa thuận tự giải quyết, không yêu cầu tòa án phân chia.

- Về bất động sản:

Bà V khai: Năm 1996, Cục Quản lý xe máy thuộc Bộ Quốc phòng cấp cho bà căn hộ số 08 nhà N7 tập thể J112 tại xã NT, huyện GL (nay là số 14 ngách 604/49, tổ 21 phường NT, quận L, Hà Nội) và bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà đất từ năm 1999, đây là tài sản riêng của bà.

Ông Đ công nhận nhà đất có giấy chứng nhận là tài sản riêng của bà V, ông không tranh chấp về quyền sử dụng đất.

Về nhà xây trên diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận mang tên bà Nguyễn Thị V:

Bà V trình bày: Sau khi kết hôn với ông Đ (năm 2002), vợ chồng bà và hai con riêng của ông Đ về chung sống tại căn hộ nêu trên. Năm 2004, vợ chồng bà phá nhà cũ và xây lại thành nhà 4 tầng như hiện nay, việc xây dựng nhà không có giấy phép. Vì đất là tài sản riêng của bà có trước hôn nhân nên khi ly hôn, bà đề nghị được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất này và bà sẽ thanh toán tiền cho ông Đ giá trị phần nhà ông Đ được hưởng theo quy định của pháp luật, tương đương với công sức đóng góp xây nhà của ông Đ.

Ông Đ trình bày: Vì điều kiện nhà ở chật chội, năm 2004 bà V có bàn với ông phá nhà cũ để xây lại nhà trên diện tích đất mà bà V đã được cấp Giấy chứng nhận. Toàn bộ chi phí thiết kế, xây dựng và hoàn thiện nội thất đều là tiền của ông có được từ tích lũy và bán căn nhà riêng ở PT. Năm 2015, chuẩn bị cưới vợ cho con trai lớn, ông đã sửa nhà và làm thêm 1 phòng ở tầng 3. Mặc dù nhà đã sử dụng trên 13 năm song giá trị thực tế vẫn còn 90% tương đương 1.379.131.000 đồng, Hội đồng định giá cấp sơ thẩm định giá nhà không đúng giá trị và không đúng thủ tục. Nếu Tòa án cho ly hôn và chia tài sản, ông đề nghị được hưởng 80% giá trị ngôi nhà tương đương là 1.103.305.000 đồng, bà V hưởng 20% giá trị ngôi nhà, tương đương 275.826.000 đồng.

Về tiền nợ:

Ông Nguyễn Ngọc Đ khai: Hiện vợ chồng ông còn nợ bà Nguyễn Thị T (chị gái bà V) 100 triệu đồng, nợ bạn 80 triệu (vay để sửa nhà chuẩn bị tổ chức cưới vợ cho con trai). Công ty TNHH V do ông làm giám đốc nợ 2 tỷ đồng. Ngoài ra, vợ chồng ông còn đầu tư khoảng 200 triệu vào quán cafe Mộc ở PT trên đất của ông Q (anh trai bà V), nếu ly hôn ông yêu cầu bà V tính toán, giải quyết.

Bà V khai: Vợ chồng bà chỉ còn nợ bà T 100 triệu đồng. Đối với khoản nợ của Công ty và các khoản nợ khác bà không biết, chưa bao giờ ông Đ nói với bà về các khoản nợ này nên bà không chịu trách nhiệm. Đối với khoản tiền đầu tư mở quán cafe như ông Đ khai là không đúng. Quán này là của ông Q (anh trai bà) mở từ năm 2012 tại PT, vợ chồng bà không liên quan. Từ năm 2015 ông Q đã thôi bán hàng, quán cafe cũng không còn nữa.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2018/HNGĐ-ST ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân quận L đã quyết định:

- Bà Nguyễn Thị V được ly hôn ông Nguyễn Ngọc Đ.
- Về con chung: Xác định bà V và ông Đ không có con chung, không có con nuôi nên Tòa án không giải quyết.
- Về tài sản chung là nhà ở: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị V đối với ông Nguyễn Ngọc Đ. Cụ thể:

Công nhận quyền sử dụng diện tích 54,12m^2 đất tại địa chỉ: căn hộ số 08-N7 khu TT QĐ J112 xã NT, huyện GL (nay là số 14 ngách 604/49 NT, tổ 21 phường NT, quận L, Hà Nội) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị V.

Xác định bà V và ông Đ có tài sản chung là căn nhà 04 tầng và các tài sản trên diện tích đất 54,12m^2 tại số 14 ngách 604/49 NT, tổ 21 phường NT, quận L, Hà Nội. Tổng giá trị tài sản trên đất là 862.334.573 đồng. Chia cho bà V và ông Đ theo tỷ lệ mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản là 431.167.286 đồng.

Giao toàn bộ diện tích đất 54,12m^2 và tài sản gắn liền với đất bao gồm một căn nhà 4 tầng, sân, tường bao, cây cối và cổng, trị giá 862.334.573 đồng cho bà V được toàn quyền sở hữu, sử dụng. Buộc bà V phải trả cho ông Đ 431.167.286 đồng tương đương với 50% giá trị tài sản trên đất.

Bà V được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cấp ngày 21/6/1999 mang tên Nguyễn Thị V.

Các tài sản khác như xe máy và đồ đạc trong gia đình, ông Đ bà V đã tự thỏa thuận giải quyết, Tòa án không giải quyết.

Về công nợ: HĐXX không xem xét giải quyết. Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 15/6/2018 ông Đ nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với các lý do như sau:

Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Biên bản định giá không đúng Thông tư liên tịch số 02/2014, tính vo không đo đạc nên số liệu không chính xác, Hội đồng định giá áp dụng Quyết định 06/2017 quy định bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để định giá là không đúng; Tiền xây nhà và mua sắm đồ nội thất toàn bộ là của ông có từ tích lũy và bán ngôi nhà của ông ở PT nhưng cấp sơ thẩm chia cho ông hưởng 50% giá trị nhà là thiệt hại đến quyền lợi của ông; Bà V xin ly hôn với mục đích để chiếm công sức tiền bạc của ông và có biểu hiện không chung thủy nên ông không đồng ý ly hôn; Theo giấy khai sinh ngày 10/5/2008 của UBND xã P H, tỉnh PT có ghi bà Nguyễn Thị V là mẹ đẻ của các cháu Nguyễn Ngọc TS1 và Nguyễn Ngọc TS2 nhưng án sơ thẩm lại xác định ông và bà V không có con chung là xác minh chưa đầy đủ; án sơ thẩm ghi Người giám hộ của cháu Nguyễn Ngọc Bảo M là Nguyễn Ngọc TS2 là không đúng; Án phí ông phải chịu là 21.246.691 là không đúng. Vì vậy, ông kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 29 ngày 01/6/2018 của TAND quận L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Ngọc Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: ông không đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng không lớn. Về tài sản là xe máy và các vật dụng khác trong gia đình ông và bà V đã thống nhất xong không có vướng mắc yêu cầu gì. Về nhà 4 tầng xây trên đất của bà V là toàn bộ bằng tiền của ông nên ông đề nghị chia giá trị nhà theo tỷ lệ: ông được hưởng 80%, bà V 20%. Về số tiền nợ của Công ty ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về số tiền nợ bà P bạn ông 140 triệu đồng (trong đó sử dụng 80 triệu để sửa nhà, 60 triệu để trả nợ cho bà Tân) và 200 triệu tiền đầu tư vào quán cà phê Mộc ở PT ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng vì là sự thật nên ông vẫn nêu ra và yêu cầu bà V phải có trách nhiệm.

- Bà Nguyễn Thị V giữ nguyên ý kiến đã trình bày và xin được ly hôn. Về nhà ở xây trên đất của bà tại số 14 ngách 604/49 NT, quận L: bà đề nghị được sở hữu toàn bộ và thanh toán cho ông Đ giá trị được hưởng theo phân chia của Tòa án. Về

nợ: Bà chỉ công nhận còn nợ bà T 100 triệu đồng, ngoài ra vợ chồng bà không còn khoản nợ nào khác, ông Đ vay ai thì tự chịu trách nhiệm trả. Đối với quán cà phê Mộc ở PT là của anh trai bà và không còn kinh doanh từ năm 2015, vợ chồng bà không hề có tiền đầu tư vào quán như lời khai của ông Đ.

- Bà Phạm Ngọc H (người đại diện theo ủy quyền của bà V về phần yêu cầu chia tài sản chung) trình bày: Đề nghị HĐXX chia nhà cho bà V và ông Đ theo giá trị với tỷ lệ như nhau vì Bà V cũng có tiền tích lũy trước khi kết hôn với ông Đ. Ông Đ không chứng minh được tiền xây nhà là toàn bộ bằng tiền của ông Đ nên ông đòi hưởng 80% giá trị nhà là không có cơ sở.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng của thẩm phán, của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng dân sự. Xét kháng cáo của ông Đ là không có căn cứ. Do ông Đ không đồng ý với việc định giá vo không đo đạc của cấp sơ thẩm nên cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá lại, xác định được tổng diện tích xây dựng nhà 4 tầng là 173,2m2, tổng giá trị tài sản trên đất là 803.774.844 đồng. Do quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà V nên chia tài sản trên đất theo giá trị cho ông Đ bà V mỗi người được hưởng một nửa là 401.887.442 đồng là phù hợp. Đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao toàn bộ nhà đất và tài sản gắn với đất cho bà V sở hữu, sử dụng và bà V có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ 401.887.442 đồng. Đối với khoản tiền nợ bà P và tiền đầu tư vào quán cà phê Mộc ông Đ chỉ kê khai nhưng không cung cấp được giấy vay nợ và tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy:

Về tố tụng:

Ngày 01/6/2018, Tòa án nhân dân quận L xét xử sơ thẩm và tuyên án. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 15/6/2018 ông Đ nộp đơn kháng cáo trong thời hạn quy định tại khoản 1 điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của ông Đ là hợp lệ, vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo:

1/ Về tình cảm:

Bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Ngọc Đ kết hôn tự nguyện, có đăng ký tại UBND phường NT, quận L, Hà Nội ngày 06/6/2002 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2015 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do kinh tế gia đình sa sút, khó khăn. Từ năm 2016 mâu thuẫn diễn ra căng thẳng, hai bên không còn tin tưởng nhau và đã sống ly thân không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, không cùng nhau vun đắp, xây dựng hạnh phúc gia đình. Ông Đ cho rằng bà V không chung thủy và mục đích bà V xin

ly hôn là do có ý đồ cướp không công sức, tiền bạc của ông nhưng không có chứng cứ chứng minh. Trong thời gian vợ chồng ly thân, bà V ở nhờ nhà người thân trong cùng địa bàn phường NT đã hơn 1 năm nay, ông Đ không muốn ly hôn nhưng không có thiện chí tìm giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm nhiều lần tổ chức hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông Đ đều vắng mặt. Vì vậy, HĐXX đủ căn cứ xác định hôn nhân giữa ông Đ và bà V đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Tòa án cấp sơ thẩm xử cho bà V ly hôn ông Đ là có căn cứ và phù hợp pháp luật quy định tại khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2/ Về con chung: Xác nhận bà V và ông Đ không có con chung.

Anh Nguyễn Ngọc TS1 sinh năm 1990 và anh Nguyễn Ngọc TS2 sinh năm 1994 là con riêng của ông Đ. Bà V xác nhận: bà đã đến UBND phường PH đăng ký lại Giấy khai sinh của anh Nguyễn Ngọc TS1 và anh Nguyễn Ngọc TS2 ghi tên mẹ đẻ Nguyễn Thị V là không đúng quy định. Vì vậy, bà V phải có trách nhiệm đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục hủy bỏ, thu hồi lại các giấy khai sinh trái pháp luật nêu trên.

3/ Về tài sản chung:

Về xe máy và các đồ dùng sinh hoạt gia đình: Bà V, ông Đ xác nhận hai bên đã tự thỏa thuận giải quyết xong nên HĐXX không xem xét.

Về nhà đất tại địa chỉ số 14 ngách 604/49 NT, tổ 21 phường NT, quận L, Hà Nội (số cũ: số 8 nhà N7 khu TTQĐ J112 xã NT, huyện GL, Hà Nội):

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy: Diện tích đất thực tế ông Đ bà V đang sử dụng là 56,5m2, trong đó có 54,12m2 đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) mang tên bà Nguyễn Thị V và 2,38m2 đất giáp ngõ đi nằm ngoài GCN là đất công thuộc UBND phường NT quản lý. Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 21/6/1999 của UBND TP Hà Nội, HĐXX xác định quyền sử dụng 54,12m2 đất tại địa chỉ nêu trên là tài sản riêng của bà V có trước khi kết hôn với ông Đ, ông Đ cũng công nhận diện tích đất này là tài sản riêng của bà V, ông không tranh chấp nên cấp sơ thẩm không đem chia quyền sử dụng đất là phù hợp pháp luật quy định tại khoản 1 điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

Năm 2004, ông Đ bà V phá bỏ toàn bộ nhà cũ để xây lại thành nhà 4 tầng. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 22/10/2018 thể hiện các tài sản trên đất gồm: 1 ngôi nhà 4 tầng, sân gạch, tường bao, 01 cây si trồng ở sân có tổng trị giá 803.644.884 đồng. HĐXX xác định số tài sản này là tài sản chung của bà V và ông Đ có trong thời kỳ hôn nhân.

Xét kháng cáo của ông Đ cho rằng toàn bộ kinh phí xây nhà và mua sắm trang thiết bị nội thất đều bằng tiền của ông, bà V không đóng góp tiền nên ông đề nghị được hưởng 80% giá trị ngôi nhà, bà V hưởng 20%. HĐXX thấy:

Tại khoản 5 điều 70 Luật Tố tụng dân sự quy định: *các đương sự có quyền, nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*. Ông Đ khai toàn bộ tiền xây nhà và mua sắm thiết bị nội thất là tiền của ông có từ tích lũy và từ bán căn nhà riêng ở PTnhưng trong suốt quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, ông Đ không giao nộp chứng cứ chứng minh. Do diện tích đất (quyền sử dụng đất) là tài sản riêng của bà V có

trước khi kết hôn với ông Đ nên cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà 4 tầng và các tài sản khác gắn liền với đất như sân gạch, tường bao, cổng, cây si là tài sản chung của vợ chồng và chia cho ông Đ được hưởng bằng tiền (chia theo giá trị được hưởng) là phù hợp pháp luật. Tại phiên tòa, ông Đ cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc xây dựng ngôi nhà toàn bộ là bằng tiền của ông nên HĐXX không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông Đ đề nghị được hưởng 80% giá trị ngôi nhà.

Tuy nhiên, để tạo điều kiện thuận lợi cho ông Đ và các con ông Đ sớm thu xếp chuyển đến nơi ở mới, HĐXX sửa bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung (bất động sản) theo tỷ lệ: chia cho ông Đ hưởng 60%, chia cho bà V hưởng 40% giá trị tài sản trên đất và xem xét cho ông Đ và các con ông Đ được lưu cư tại nhà 14 ngách 604/49 NT, tổ 21 phường NT, quận L trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân giữa bà V và ông Đ chấm dứt (ngày bản án này có hiệu lực pháp luật).

Do cấp sơ thẩm xác định diện tích xây dựng nhà 4 tầng là 200m2 dựa trên số liệu tạm tính do ông Đ đưa ra mà không đo đạc cụ thể (thể hiện tại Biên bản định giá lại tài sản ngày 31/5/2018) là không chính xác. Theo yêu cầu định giá lại của Vinh, ngày 22/10/2018 Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ (cấp phúc thẩm) đã tiến hành đo đạc thực tế, kết quả xác định được tổng diện tích xây dựng nhà 4 tầng là 173,2m2 (thấp hơn 26,8m2 so với số diện tích tạm tính của cấp sơ thẩm). Vì vậy, HĐXX căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 22/10/2018 để xem xét giải quyết, cụ thể: nhà 4 tầng (173,2m2 x 5.893.000 đồng/m2 x 77%) + mái tôn trị giá 796.419.911 đồng và các tài sản khác trên đất gồm sân gạch, tường bao, cổng sắt, cây si. Tổng trị giá tài sản trên đất là 803.774.884 đồng.

Chia cho ông Đ hưởng 60% giá trị tài sản trên đất = 482.264.930 đồng, chia cho bà V hưởng 40% giá trị tài sản trên đất = 321.509.953 đồng. Giao cho bà V sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà, đất và các tài sản khác gắn liền với đất. Bà V có trách nhiệm thanh toán trả ông Đ 482.264.930 đồng tương đương với 60% giá trị tài sản trên đất ông Đ được chia.

Đối với 2,38m2 đất nằm ngoài Giấy chứng nhận tiếp giáp ngõ đi: Tạm giao cho bà V sử dụng và bà V phải chấp hành các quyết định về quản lý đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4/ Về các khoản tiền nợ:

- Đối với khoản nợ 100 triệu đồng của bà Nguyễn Thị T (chị gái bà V): Các bên đương sự đều thừa nhận, bà Nguyễn Thị T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng quy định.

- Đối với việc ông Đ khai còn nợ bà Đỗ Thị Thanh P ở Kim Ngưu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội 140 triệu đồng (bao gồm 80 triệu vay để sửa nhà và 60 triệu vay để trả bà Tân): Bà V không công nhận, ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Vì vậy, HĐXX không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Đ yêu cầu giải quyết về số tiền nợ bà Phương trong vụ án này.

Tại phiên tòa, ông Đ xác nhận không có chứng cứ chứng minh vợ chồng ông có đầu tư 200 triệu đồng vào quán cà phê Mộc tại PT nên HĐXX không có căn cứ để xem xét yêu cầu này của ông Đ.

Xem xét toàn diện bản án sơ thẩm, HĐXX thấy có những sai sót như sau:

- Xác định anh Nguyễn Ngọc TS2 là người giám hộ cho cháu Nguyễn Ngọc Bảo M là có sự nhầm lẫn vì bố cháu Nguyễn Ngọc Bảo Minh là anh Nguyễn Ngọc TS1.

- Xác định Công ty TNHH V-QT là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng vì chiếc ôtô nhãn hiệu Honda Civic đăng ký tên Công ty TNHH V-QT nhưng các bên đương sự không có tranh chấp, bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chiếc ô tô này. Về số nợ của Công ty, ông Đ chỉ nêu ra nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên việc đưa Công ty TNHH V-QT tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết.

Vì vậy, HĐXX sửa bản án sơ thẩm về những sai sót nêu trên cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Đ không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm; Các đương sự phải chịu án phí dân sự (án phí chia tài sản tương ứng với phần giá trị được hưởng).

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ: Khoản 2 điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình số 29/2018/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân quận L.

Căn cứ: Khoản 2, khoản 4 điều 147, khoản 2 điều 148, các điều 286, 293, 309, 313 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 43, khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56, điều 59, khoản 1 điều 62, điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b khoản 5 điều 27, khoản 2 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị V đối với ông Nguyễn Ngọc Đ; Cho bà Nguyễn Thị V ly hôn ông Nguyễn Ngọc Đ.

2/ Về con chung: Xác nhận bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Ngọc Đ không có con chung.

3/ Về tài sản chung là động sản: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

4/ Về nhà đất tại địa chỉ: Số 14 ngách 604/49 NT, tổ 21 phường NT, quận L, Hà Nội (số cũ: Số 8 nhà N7 khu TTQĐ J112 xã NT, huyện GL, Hà Nội):

Xác định quyền sử dụng 54,12m2 đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 21/6/1999 là

tài sản riêng của bà Nguyễn Thị V. Diện tích 2,38m2 đất còn lại (giáp ngõ đi) là đất công chưa được cấp Giấy chứng nhận.

Xác định các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 4 tầng, sân gạch trước nhà, tường bao, cổng sắt, 01 cây si trồng trên sân là tài sản chung của bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Ngọc Đ có tổng trị giá 803.774.884 đồng. Chia cho mỗi bên cụ thể như sau:

Chia cho ông Nguyễn Ngọc Đ hưởng 60% giá trị tài sản trên đất, thành tiền được hưởng là 482.264.930 đồng; Chia cho bà Nguyễn Thị V hưởng 40% giá trị tài sản trên đất, thành tiền được hưởng là 321.509.953 đồng.

Giao toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 4 tầng, sân gạch trước nhà, tường bao, cổng sắt, 01 cây si trồng trên sân (tổng trị giá 803.774.884 đồng) và 54,12m2 đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở ngày 21/6/1999 cho bà Nguyễn Thị V sở hữu, sử dụng.

Buộc bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm thanh toán trả ông Nguyễn Ngọc Đ 482.264.930 đồng (bốn trăm tám mươi hai triệu hai trăm sáu mươi tư nghìn chín trăm ba mươi đồng) tương đương 60% giá trị tài sản trên đất.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị V sử dụng 2,38m2 đất công giáp ngõ đi (nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và bà V phải chấp hành quyết định về quản lý đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bà Nguyễn Thị V có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về tài sản gắn liền với đất được chia.

5/ Cho ông Nguyễn Ngọc Đ, anh Nguyễn Ngọc TS1, anh Nguyễn Ngọc TS2, chị Nguyễn Thùy L và cháu Nguyễn ngọc Bảo M được lưu cư tại nhà 14 ngách 604/49 NT, tổ 21 phường NT, quận L, Hà Nội trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Ngọc Đ chấm dứt (ngày bản án này có hiệu lực pháp luật).

6/ Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị V phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 16.075.497 đồng án phí dân sự (tương ứng với giá trị phần tài sản được chia). Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0006060 ngày 09/10/2017 và biên lai số 0006234 ngày 15/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận L, bà V còn phải nộp 8.075.497 đồng án phí dân sự.

- Ông Nguyễn Ngọc Đ không phải nộp án phí ly hôn phúc thẩm. Hoàn trả ông Đ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000597 ngày 28/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận L.

Ông Nguyễn Ngọc Đ phải nộp 23.290.597 đồng án phí dân sự (tương ứng với giá trị phần tài sản được chia).

7/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán khoản tiền theo nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại điều 357 và điều 468 Bộ Luật dân sự 2015.

8/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật Thi hành án dân sự.

9/ Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 24/11/2018.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

***Nơi nhận*:**
- *VKSND TP Hà Nội;*
- *TAND quận Long Biên;*
- *THADS quận Long Biên;*
- *Nơi đăng ký kết hôn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS/VP.*

Nguyễn Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán
Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán
Chủ tọa phiên tòa